

Số: 594/BC-ĐTTX

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 12 năm 2023

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT
VIỆC LÀM CỦA SINH VIÊN SAU MỘT NĂM TỐT NGHIỆP
(SINH VIÊN TỐT NGHIỆP NĂM 2022 KHẢO SÁT NĂM 2023)**

Kính gửi:

- Ban Giám Hiệu;
- Lãnh đạo các Khoa

Theo yêu cầu báo cáo tại công văn số 3943/BGDĐT-GDDH ngày 31 tháng 8 năm 2018 của Bộ Trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Khảo sát, công khai vào báo cáo tình hình việc làm của sinh viên sau một năm tốt nghiệp.

Trung tâm Đào tạo Từ xa báo cáo công tác triển khai khảo sát việc làm của sinh viên sau 1 năm tốt nghiệp (sinh viên tốt nghiệp năm 2022 thực hiện khảo sát năm 2023) và kết quả khảo sát như sau:

1. MỤC TIÊU

Công khai tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp hình thức Đào tạo Từ xa và Vừa làm Vừa học tại Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh

2. ĐỐI TƯỢNG KHẢO SÁT

Sinh viên tốt nghiệp hình thức Đào tạo Từ xa và Vừa làm Vừa học năm 2022 (tổng cả ba đợt tốt nghiệp của năm 2022)

3. QUY TRÌNH KHẢO SÁT

Phương thức thực hiện: Gọi điện thoại và gửi email để khảo sát theo bảng câu hỏi đã soạn thảo, đảm bảo mỗi sinh viên chỉ trả lời một lần.

Trung tâm Đào tạo Từ xa soạn thảo bảng câu hỏi gồm 10 câu hỏi. Từ danh sách sinh viên tốt nghiệp năm 2022 nhận được từ bộ phận xét tốt nghiệp, bộ phận khảo sát gọi điện thoại và gửi email để thực hiện khảo sát tình trạng việc làm của các sinh viên trong vòng 12 tháng sau khi tốt nghiệp.

Trung tâm Đào tạo Từ xa tiến hành nhập dữ liệu, lọc dữ liệu, xử lý dữ liệu, phân tích dữ liệu và viết báo cáo.

Số lượng sinh viên khảo sát: 1.765 sinh viên tốt nghiệp trong năm 2022.

Số lượng sinh viên có phản hồi là 1.459 sinh viên, chiếm tỷ lệ 82,66%/tổng sinh viên tốt nghiệp năm 2022.

4. KẾT QUẢ KHẢO SÁT

4.1 TÌNH HÌNH VIỆC LÀM CỦA SINH VIÊN

a) Số liệu chung

Tình hình việc làm của sinh viên	Năm 2023		Năm 2022		Năm 2021	
	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát (%)	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát (%)	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát (%)
Có việc làm	1451	99,45%	1106	75,81%	1071	98,08%
Chưa có việc làm nhưng đang đi học tiếp tục	2	0,14%	0	0,00%	12	1,10%
Chưa có việc làm	6	0,41%	14	0,96%	9	0,82%
Tổng cộng:	1459	100%	1120	77%	1092	100%

Ngành/chuyên ngành khi tốt nghiệp	Hình thức (hệ) đào tạo		Tổng
	VLVH	Từ xa	
CNKTCT xây dựng (chuyên ngành XDDD&CN) và (CN Cấp thoát nước)	7	27	34
CTXH & XHH	18	87	105
Kế toán- Kiểm toán	39	99	138
Kinh tế CN KTL	0	16	16
Luật kinh tế & Luật	187	344	531
NNA & NNA (CN Tiếng Anh thương mại)	57	234	291
QTKD	67	243	310
Tài chính Ngân hàng	2	24	26
Tổng	377	1074	1451

Trong mẫu nghiên cứu chính thức (dữ liệu đạt yêu cầu) có 1074 sinh viên chiếm 74,02% là sinh viên đã theo học hình thức đào tạo Từ xa và có 377 sinh viên chiếm 25,98% là sinh viên học hình thức đào tạo VHLV. Xét trên góc độ phân bố về hình thức đào tạo, mẫu nghiên cứu nghiên về hình thức Từ xa nhiều hơn. Số mẫu nghiên cứu cụ thể sinh viên phản ánh đúng thực trạng đào tạo không chính qui, hình thức Từ xa luôn có qui mô lớn hơn hình thức VLVH trong các năm vừa qua.

b) Số liệu chung (Có việc làm = Có việc làm + Chưa có việc làm nhưng đang đi học tiếp tục)

Tình hình việc làm của sinh viên	Năm 2023		Năm 2022		Năm 2021	
	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát (%)	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát (%)	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát (%)
Có việc làm	1.451	99,45%	1.106	75,81%	1.071	98,08%
Chưa có việc làm	8	0,55%	14	0,96%	21	1,92%
Tổng cộng:	1.459	100%	1.120	100%	1.092	100%

Tỷ lệ sinh viên có việc làm đạt 98,08% năm 2021 và sau đó lại tăng lên 98,75% ở năm 2022 và tiếp tục tăng lên ở năm 2023 đạt 99,45%.

Tỷ lệ sinh viên chưa có việc làm chiếm 1,92% năm 2021, tuy nhiên giảm xuống còn 1,25% ở năm 2022, sau đó giảm mạnh chỉ còn 0,55% năm 2023.

Ngành/Chuyên ngành	Số lượng sinh viên tốt nghiệp (người)	Số lượng sinh viên phản hồi (người)	Tỷ lệ sinh viên phản hồi/ sinh viên tốt nghiệp (%)	Có việc làm		Vẫn công việc cũ		Chuyển đổi công việc mới	
				Số lượng	Ti lệ %	Số lượng	Ti lệ %	Số lượng	Ti lệ %
CNKTCT xây dựng (chuyên ngành XDDD&CN) và (CN Cấp thoát nước)	46	35	76,09%	34	97,14%	31	88,57%	3	8,57%
CTXH & XHH	126	105	83,33%	105	100,00%	102	97,14%	3	2,86%
Kế toán- Kiểm toán	170	138	81,18%	138	100,00%	133	96,38%	5	3,62%
Kinh tế CN KTL	27	17	62,96%	16	94,12%	13	76,47%	3	17,65%
Luật kinh tế & Luật	647	532	82,23%	531	99,81%	515	96,80%	16	3,01%
NNA & NNA (CN Tiếng Anh thương mại)	348	294	84,48%	291	98,98%	268	91,16%	23	7,82%
QTKD	356	312	87,64%	310	99,36%	286	91,67%	24	7,69%
Tài chính Ngân hàng	34	26	76,47%	26	100,00%	23	88,46%	3	11,54%
Tổng	1.754	1.459	83,18%	1.451	99,45%	1.371	93,97%	80	5,48%

100% sinh viên ngành Tài chính Ngân hàng, Kế toán – Kiểm toán, Công tác xã hội & Xã hội học đã có việc làm. Ngành Quản trị kinh doanh, Ngôn Ngữ Anh, Luật & Luật Kinh Tế đều có tỉ lệ sinh viên có việc làm hơn 98%. Có ngành Kinh tế Chuyên ngành Kinh Tế Luật tỉ lệ sinh viên có việc làm rơi vào khoảng 94,12%, thấp hơn so với các ngành khác.

Tỷ lệ sinh viên “Vẫn làm công việc cũ” sau khi tốt nghiệp ở các ngành như Luật & Luật kinh tế, Kế toán – Kiểm toán, CTXH & XHH đều chiếm hơn 96%. Các ngành còn lại tỷ lệ “vẫn làm công việc cũ” dao động từ 88% đến 92%. Ngành có tỷ lệ sinh viên “Chuyển đổi sang công việc mới” cao nhất là ngành Kinh Tế CN KTL với 17,65%, sau đó là ngành Tài chính Ngân hàng với tỷ lệ 11,54%. Điều này là hoàn toàn phù hợp bởi những sinh viên theo học hiện tại chủ yếu để bổ sung thêm kiến thức hỗ trợ cho công việc hiện tại là chủ yếu, số ít có nhu cầu chuyển đổi công việc mới.

4.2. THỜI GIAN TÌM ĐƯỢC VIỆC LÀM

a) Số liệu chung

Sinh viên Có việc làm trước khi tốt nghiệp chiếm tỷ lệ cao nhất 97,11%.

Có 13 sinh viên chiếm tỷ lệ 0,9% tham gia khảo sát cho biết có việc làm trên 6 tháng.

Sinh viên Có việc làm trước khi tốt nghiệp có xu hướng tăng lên qua mỗi năm khi chiếm tỷ lệ 92,44% năm 2021 sau đó đã tăng lên 96,20% ở năm 2022 và tiếp tục tăng đạt 97,11% năm 2023.

Thời gian tìm được việc làm	Năm 2023		Năm 2022		Năm 2021	
	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát (%)	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát (%)	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát (%)
Có việc làm trước khi tốt nghiệp	1.409	97,11%	1.064	96,20%	990	92,44%
Trong vòng 1 tháng	18	1,24%	11	0,99%	17	1,59%
Từ 2 – 3 tháng	5	0,34%	4	0,36%	25	2,33%
Từ 3 – 6 tháng	6	0,41%	5	0,45%	39	3,64%
Trên 6 tháng	13	0,90%	22	1,99%	0	0,00%
TỔNG CỘNG	1.451	100%	1.106	100%	1.071	100%

Không có sinh viên có việc làm trên 6 tháng ở năm 2021, tuy nhiên đến 2022 lại lên lên 1,99% nhưng lại giảm nhẹ chỉ còn 0,9% ở năm 2023.

Trong 1.451 cựu sinh viên đã có việc làm có đến 1.409 cựu sinh viên (chiếm 97,11%) cho biết đã có việc làm trước khi tốt nghiệp, còn lại 42 người có việc làm sau khi tốt nghiệp, chỉ chiếm 2,89% trên tổng số cựu sinh viên có việc làm. Trong 42 cựu sinh viên tìm được việc làm sau khi tốt nghiệp, chỉ có 6 người có việc làm trong khoảng thời gian từ 3 đến 6 tháng, 18 người có việc làm trong khoảng thời gian từ 1 đến 3 tháng sau khi tốt nghiệp. Và có 13 người có việc làm sau khi tốt nghiệp hơn 6 tháng. Như vậy, hầu hết sinh viên tốt nghiệp năm 2022 đều đã có việc làm trước khi tốt nghiệp và sau khi tốt nghiệp một khoảng thời gian ngắn.

b) Số liệu ngành học

Các ngành Xây dựng có 100% sinh viên có việc làm trước khi tốt nghiệp.

Các ngành: Quản trị kinh doanh, Luật kinh tế & Luật, Kế toán – Kiểm Toán, Công tác xã hội & Xã hội học, có khoảng hơn 98% sinh viên có việc làm trước khi tốt nghiệp. Số còn lại có việc làm trong vòng từ 3 – 6 tháng sau khi tốt nghiệp, trường hợp sinh viên các ngành này có việc làm trên 6 tháng kể từ khi tốt nghiệp khoảng 0,19% - 0,95%

Ngành Kinh tế CN KTL và Tài chính Ngân hàng là hai ngành có tỷ lệ sinh viên có việc làm trước khi tốt nghiệp đạt khoảng 87%, có từ 11,54% - 12,50% sinh viên hai ngành này có việc làm trong vòng 1 tháng sau khi tốt nghiệp và tỷ lệ này cũng tương ứng với tỷ lệ sinh viên có việc làm từ 3 – 6 tháng sau khi tốt nghiệp.

STT	Ngành/ Chuyên ngành	Có việc làm trước khi tốt nghiệp		Trong vòng 1 tháng		Từ 2 – 3 tháng		Từ 3 – 6 tháng		Trên 6 tháng		Tổng
		Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	
1	CNKTCT xây dựng (chuyên ngành XDDD&CN) và (CN Cấp thoát nước)	34	100,00%	0	0,00%	0	0,00%	0	0,00%	0	0,00%	34
2	CTXH & XHH	103	98,10%	0	0,00%	1	0,95%	0	0,00%	1	0,95%	105
3	Kế toán- Kiểm toán	137	99,28%	0	0,00%	0	0,00%	0	0,00%	1	0,72%	138
4	Kinh tế CN KTL	14	87,50%	2	12,50%	0	0,00%	0	0,00%	0	0,00%	16

5	Luật kinh tế & Luật	523	98,49%	1	0,19%	1	0,19%	5	0,94%	1	0,19%	531
6	NNA & NNA (CN Tiếng Anh thương mại)	281	96,56%	4	1,37%	0	0,00%	0	0,00%	6	2,06%	291
7	QTKD	294	94,84%	11	3,55%	3	0,97%	1	0,32%	1	0,32%	310
8	Tài chính Ngân hàng	23	88,46%	0	0,00%	0	0,00%	0	0,00%	3	11,54%	26
	Tổng	1409	97,11%	18	1,24%	5	0,34%	6	0,41%	13	0,90%	1451

4.3. LÀM VIỆC TRONG ĐƠN VỊ THUỘC THÀNH PHẦN KINH TẾ

a) Số liệu chung

Sinh viên đang làm việc trong các Cơ quan nhà nước/Đơn vị sự nghiệp chiếm tỷ lệ cao nhất: 63,96%.

Sinh viên làm việc trong DNTN trong nước chiếm tỷ lệ cao thứ nhì với 31,84%

Làm việc trong đơn vị thuộc thành phần kinh tế	Năm 2023		Năm 2022		Năm 2021	
	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát (%)	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát (%)	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát (%)
Tự kinh doanh/kinh tế hộ cá thể	10	0,69%	22	1,99%	68	6,35%
DNTN trong nước	462	31,84%	259	23,42%	120	11,20%
Cơ quan nhà nước/Đơn vị sự nghiệp	928	63,96%	790	71,43%	761	71,06%
Tổ chức/Doanh nghiệp nước ngoài	31	2,14%	25	2,26%	82	7,66%
Thành phần kinh tế khác	20	1,38%	10	0,90%	40	3,73%
TỔNG CỘNG	1.451	100%	1.106	100%	1.071	100%

Sinh viên Tự kinh doanh có xu hướng giảm mạnh từ 6,35% năm 2021 còn 1,99% năm 2022 và chỉ còn 0,69% năm 2023.

Sinh viên làm việc trong Cơ quan nhà nước luôn chiếm tỷ lệ cao nhất trong việc phân chia theo thành phần kinh tế. Ở năm 2021 chiếm tỷ lệ 71,06% tăng nhẹ thành 71,43% năm 2022 nhưng ở năm 2023 chỉ còn 63,96%.

Sinh viên làm việc trong Doanh nghiệp tư nhân trong nước chiếm 11,20% năm 2021 tăng lên chiếm tỉ lệ 23,42% ở năm 2022 và tiếp tục tăng chiếm 31,84% năm 2023.

Sinh viên làm việc tại các Tổ chức/ Doanh nghiệp nước ngoài năm 2021 chiếm tỷ lệ 7,66% nhưng lại giảm mạnh về tỉ lệ 2,26% vào năm 2022 và tiếp tục giảm còn 2,14% năm 2023.

Điều này cho thấy chất lượng đào tạo ngoài chính qui của nhà Trường đáp ứng đúng cơ bản yêu cầu tuyển dụng của các tổ chức, đặc biệt là những tổ chức cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp. Bên cạnh đó, tỷ lệ sinh viên có việc làm trong các doanh nghiệp tư nhân trong nước lại có xu hướng tăng lên. Như vậy, kết quả nghiên cứu đã minh chứng một phần nào đó chất lượng đào tạo theo hình thức TX và VLVH được nhiều tổ chức công nhận và tuyển dụng lao động và làm việc.

b) Số liệu theo ngành học năm 2023

Sinh viên ngành Công tác xã hội & Xã hội học làm việc tại Cơ quan nhà nước/ Đơn vị sự nghiệp chiếm tỉ lệ cao nhất với 92,38%, tiếp đó là ngành Kinh tế CN Kinh tế luật chiếm 87,50%; ngành Tài chính Ngân hàng với 84,62%; với tỉ lệ sát sao là ngành Luật & Luật kinh tế với tỷ lệ 83,24%.

Sinh viên ngành Kế toán – Kiểm toán làm việc tại các Tổ chức/DNTN nước ngoài ngoài chiếm tỉ lệ cao nhất với 4,35%. Tiếp sau đó là ngành QTKD với tỷ lệ 3,87%.

Sinh viên ngành Xây Dựng và Kế toán – Kiểm Toán có việc làm thuộc loại hình Tự kinh doanh/Kinh tế hộ cá thể chiếm tỉ lệ cao nhất với tỉ lệ lần lượt là 2,94% và 2,17%.

Với các Doanh nghiệp tư nhân trong nước thì sinh viên ngành Quản trị kinh doanh chiếm tỉ lệ 60,97% cao nhất; sau đó là ngành Kế toán – Kiểm toán với tỉ lệ 49,28%, với tỷ lệ 39,52% là ngành Ngôn Ngữ Anh và sát sao với tỷ lệ 38,24% là ngành Xây Dựng.

Từ các số liệu trên cho thấy, chất lượng đào tạo ngoài chính qui của nhà Trường đáp ứng đúng cơ bản yêu cầu tuyển dụng của các tổ chức, đặc biệt là những tổ chức/doanh nghiệp nước ngoài, mặc dù tỷ lệ còn khá nhỏ. Như vậy, kết quả nghiên cứu đã minh chứng một phần nào đó chất lượng đào tạo theo hình thức TX và VLVH được nhiều tổ chức công nhận và tuyển dụng lao động và làm việc.

STT	Ngành/ Chuyên ngành	Tự kinh doanh/Kinh tế hộ cá thể		DNTN trong nước		Cơ quan nhà nước/ Đơn vị sự nghiệp		Tổ chức/DNTN nước ngoài		Thành phần kinh tế khác		Tổng
		Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	

1	CNKTCT xây dựng (chuyên ngành XDDD&CN) và (CN Cấp thoát nước)	1	2,94%	13	38,24%	20	58,82%	0	0,00%	0	0,00%	34
2	CTXH & XHH	0	0,00%	5	4,76%	97	92,38%	2	1,90%	1	0,95%	105
3	Kế toán- Kiểm toán	3	2,17%	68	49,28%	60	43,48%	6	4,35%	1	0,72%	138
4	Kinh tế CN KTL	0	0,00%	2	12,50%	14	87,50%	0	0,00%	0	0,00%	16
5	Luật kinh tế & Luật	5	0,94%	66	12,43%	442	83,24%	5	0,94%	13	2,45%	531
6	NNA & NNA (CN Tiếng Anh thương mại)	0	0,00%	115	39,52%	170	58,42%	6	2,06%	0	0,00%	291
7	QTKD	1	0,32%	189	60,97%	103	33,23%	12	3,87%	5	1,61%	310
8	Tài chính Ngân hàng	0	0,00%	4	15,38%	22	84,62%	0	0,00%	0	0,00%	26
	Tổng	10	0,69%	462	31,84%	928	63,96%	31	2,14%	20	1,38%	1.451

Từ các số liệu trên cho thấy, chất lượng đào tạo ngoài chính qui của nhà Trường đáp ứng đúng cơ bản yêu cầu tuyển dụng của các tổ chức, đặc biệt là những tổ chức/doanh nghiệp nước ngoài, mặc dù tỷ lệ còn khá nhỏ. Như vậy, kết quả nghiên cứu đã minh chứng một phần nào đó chất lượng đào tạo theo hình thức TX và VLVH được nhiều tổ chức công nhận và tuyển dụng lao động và làm việc.

c) Số liệu theo ngành học năm 2022

Sinh viên ngành Luật kinh tế & Luật làm việc tại Cơ quan nhà nước/ Đơn vị sự nghiệp chiếm tỉ lệ cao nhất với 90,66%, tiếp đó là ngành Kinh tế CN Kinh tế luật chiếm 87,50%; Công tác xã hội & Xã hội học với 74,07%, ngành Quản trị kinh doanh chiếm 60,14%; với tỉ lệ sát sao là 60,0% là ngành Xây dựng.

Sinh viên ngành Tài chính ngân hàng làm việc tại các Tổ chức/DNTN nước ngoài chiếm tỉ lệ cao nhất với 86,67%.

Sinh viên ngành Quản Trị Kinh Doanh và Xây dựng có việc làm thuộc loại hình Tự kinh doanh/Kinh tế hộ cá thể chiếm tỉ lệ cao nhất với tỉ lệ lần lượt là 2,06% và 13,33%.

STT	Ngành/ Chuyên ngành	Tự kinh doanh/Kinh tế hộ cá thể		DNTN trong nước		Cơ quan nhà nước/ Đơn vị sự nghiệp		Tổ chức/DNTN nước ngoài		Thành phần kinh tế khác		Tổng
		Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	
1	CNKTCT xây dựng (chuyên ngành XDDD&CN) và (CN Cấp thoát nước)	8	13,33%	16	26,67%	36	60,00%	0	0,00%	0	0,00%	60
2	Công nghệ sinh học	0	0,00%	0	0,00%	1	100,00%	0	0,00%	0	0,00%	1
3	CTXH & XHH	0	0,00%	6	22,22%	20	74,07%	0	0,00%	1	3,70%	27
4	Kế toán- Kiểm toán	2	1,69%	52	44,07%	61	51,69%	3	2,54%	0	0,00%	118
5	Kinh tế CN KTL	0	0,00%	3	9,38%	28	87,50%	0	0,00%	1	3,13%	32
6	Luật kinh tế & Luật	5	1,14%	29	6,61%	398	90,66%	4	0,91%	3	0,68%	439
7	NNA & NNA (CN Tiếng Anh thương mại)	1	0,81%	60	48,78%	58	47,15%	4	3,25%	0	0,00%	123
8	QTKD	6	2,06%	91	31,27%	175	60,14%	14	4,81%	5	1,72%	291
9	Tài chính Ngân hàng	0	0,00%	0	0,00%	2	13,33%	13	86,67%	0	0,00%	15
	Tổng	22	1,99%	257	23,24%	779	70,43%	38	3,44%	10	0,90%	1106

Với các Doanh nghiệp tư nhân trong nước thì sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh chiếm tỉ lệ 48,78% cao nhất; sau đó là ngành Kế toán – Kiểm toán với tỉ lệ 44,07%.

d) Số liệu theo ngành học năm 2021

Sinh viên ngành Luật kinh tế & Luật làm việc tại Cơ quan nhà nước/ Đơn vị sự nghiệp chiếm tỉ lệ cao nhất với 29,04%, tiếp đó là ngành Quản trị kinh doanh với 13,54%, ngành Công tác xã hội & Xã hội học chiếm 10,18% và ngành Kế toán chiếm 8,96%.

Sinh viên ngành Luật kinh tế & Luật làm việc tại các Tổ chức/DNTN nước ngoài ngoài chiếm tỉ lệ cao nhất với 3,64%.

Sinh viên ngành Quản Trị Kinh Doanh và Kế Toán có việc làm thuộc loại hình Tự kinh doanh/Kinh tế hộ cá thể chiếm tỉ lệ cao nhất với tỉ lệ lần lượt là 1,49% và 1,31%.

STT	Ngành/ Chuyên ngành	Tự kinh doanh/Kinh tế hộ cá thể		DNTN trong nước		Cơ quan nhà nước/ Đơn vị sự nghiệp		Tổ chức/DNTN nước ngoài		Thành phần kinh tế khác		Tổng
		Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	
1	CNKTCT xây dựng (CN XDDD&CN)	4	0,37%	7	0,65%	37	3,45%	4	0,37%	3	0,28%	55

2	Công tác xã hội & XHH	6	0,56%	11	1,03%	109	10,18%	12	1,12%	4	0,37%	142
3	Kế toán	14	1,31%	14	1,31%	96	8,96%	5	0,47%	5	0,47%	134
4	Kinh tế CN KTL	0	0,00%	5	0,47%	28	2,61%	2	0,19%	0	0,00%	35
5	QTKD	16	1,49%	27	2,52%	145	13,54%	16	1,49%	9	0,84%	213
6	NNA	5	0,47%	3	0,28%	22	2,05%	2	0,19%	2	0,19%	34
7	Luật kinh tế & Luật	11	1,03%	40	3,73%	311	29,04%	39	3,64%	21	1,96%	422
8	Công nghệ sinh học	0	0,00%	0	0,00%	0	0,00%	1	0,09%	0	0,00%	1
9	TCNH	0	0,00%	3	0,28%	10	0,93%	1	0,09%	1	0,09%	15
10	Kinh tế chuyên ngành Quản lý công	2	0,19%	5	0,47%	12	1,12%	1	0,09%	2	0,19%	20
	Tổng	58	5,42%	115	10,74%	770	71,90%	83	7,75%	47	4,39%	1.071

Với các Doanh nghiệp tư nhân trong nước thì sinh viên ngành Luật kinh tế & Luật chiếm tỉ lệ 3,73% cao nhất.

4.4. MỨC THU NHẬP BÌNH QUÂN/THÁNG

a) Số liệu chung

Theo kết quả phân tích dữ liệu cho thấy, mức thu nhập của cựu sinh viên đang dần tăng lên qua các năm. Vì vậy mẫu khảo sát mới có thay đổi mức thu nhập bình quân thành các mức khác so với thời điểm trước.

Mức thu nhập bình quân/tháng	Năm 2023		Mức thu nhập bình quân/tháng	Năm 2022		Năm 2021	
	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát (%)		Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát (%)	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát (%)
Dưới 5 triệu	16	1,10%	Dưới 3 triệu	3	0,27%	36	3,36%
Từ 5 đến dưới 7 triệu	236	16,26%	Từ 3 đến dưới 5 triệu	93	8,41%	259	24,18%
Từ 7 đến dưới 10 triệu	525	36,18%	Từ 5 đến dưới 7 triệu	399	36,08%	283	26,42%
Từ 10 đến dưới 15 triệu	412	28,39%	Từ 7 đến dưới 10 triệu	223	20,16%	110	10,27%
Trên 15 triệu	262	18,06%	Trên 10 triệu	388	35,08%	383	35,76%
TỔNG CỘNG	1451	100%	TỔNG CỘNG	1106	100%	1071	100%

Ở năm 2023 thì mức thu nhập từ 7 đến dưới 10 triệu chiếm hơn 36,18% trên tổng số cựu sinh viên có việc làm sau 1 năm tốt nghiệp.

Sinh viên có mức thu nhập bình quân/tháng từ 10 đến dưới 15 triệu đồng chiếm tỉ lệ cao thứ nhì với 28,39%. Mức thu nhập từ 15 triệu trở lên có 262 sinh viên chiếm 18,06%

số lượng sinh viên cung cấp thông tin về thu nhập. Mức thu nhập từ 5 đến dưới 7 triệu đồng có 236 người chiếm tỉ lệ 16,26%.

Theo số liệu trên thì mức thu nhập bình quân/tháng của cựu sinh viên tăng lên đáng kể qua các năm. Cụ thể là mức thu nhập bình quân/tháng từ 7-10 triệu đồng chiếm 10,27% năm 2021 và tăng lên lại 20,16% năm 2022 và tiếp tục tăng lên đạt 36,18% năm 2023. Mức thu nhập bình quân/tháng trên 10 triệu đồng cũng tăng từ 35,76% năm 2021 và đạt 35,08% năm 2022, tuy nhiên ở năm 2023 chỉ ở khoảng 28,39%. Tuy nhiên tỉ lệ này cũng chiếm khá cao trên tổng số sinh viên tham gia khảo sát.

b) Số liệu theo ngành học năm 2023

Theo số liệu trên cho thấy, mức thu nhập của cựu sinh viên sau 1 năm tốt nghiệp năm 2022 (khảo sát năm 2023) tăng cao, bằng chứng là thu nhập của họ tập trung từ nhóm có thu nhập trên 7 triệu đồng Trong đó, sinh viên có mức thu nhập bình quân từ 7 đến dưới 10 triệu có khoảng 525 sinh viên chiếm tỉ lệ cao nhất với 36,18%.

STT	Ngành/Chuyên ngành	Dưới 5 triệu		Từ 5 đến dưới 7 triệu		Từ 7 đến dưới 10 triệu		Từ 10 đến dưới 15 triệu		Trên 15 triệu		Tổng
		Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	
1	CNKTCT xây dựng (chuyên ngành XDDD&CN) và (CN Cấp thoát nước)	0	0,00%	1	2,94%	6	17,65%	2	5,88%	25	73,53%	34
2	CTXH & XHH	1	0,95%	19	18,10%	35	33,33%	36	34,29%	14	13,33%	105
3	Kế toán-Kiểm toán	0	0,00%	14	10,14%	53	38,41%	61	44,20%	10	7,25%	138
4	Kinh tế CN KTL	0	0,00%	1	6,25%	3	18,75%	11	68,75%	1	6,25%	16
5	Luật kinh tế & Luật	15	2,82%	144	27,12%	210	39,55%	125	23,54%	37	6,97%	531
6	NNA & NNA (CN Tiếng Anh thương mại)	0	0,00%	35	12,03%	90	30,93%	97	33,33%	69	23,71%	291
7	QTKD	0	0,00%	22	7,10%	119	38,39%	69	22,26%	100	32,26%	310
8	Tài chính Ngân hàng	0	0,00%	0	0,00%	9	34,62%	11	42,31%	6	23,08%	26
	Tổng	16	1,10%	236	16,26%	525	36,18%	412	28,39%	262	18,06%	1.451

Tổng số sinh viên có thu nhập từ 10 triệu trở lên có 674 sinh viên với tổng tỷ lệ là 46,45%.

Sinh viên có mức thu nhập bình quân/tháng trên 15 triệu cao nhất ở ngành Xây Dựng với 73,53%, xếp sau đó là ngành Quản trị kinh doanh với 32,26% và ngành Ngôn ngữ Anh với 23,71%.

Tuy nhiên, số sinh viên có mức thu nhập bình quân/tháng dưới 5 triệu cao nhất là ngành Luật kinh tế & Luật với 2,82%. Điều này là hoàn toàn phù hợp vì đây là những sinh viên làm việc trong các tổ chức của nhà nước, mà hệ số lương và mức tiền lương nhà nước chi trả chưa cao.

c) Số liệu theo ngành học năm 2022

Theo số liệu trên cho thấy, mức thu nhập của cựu sinh viên sau 1 năm tốt nghiệp năm 2021 (khảo sát năm 2022) tăng cao, bằng chứng là thu nhập của họ tập trung từ nhóm có thu nhập trên 5 triệu đồng Trong đó, sinh viên có mức thu nhập bình quân trên 10 triệu có khoảng 388 sinh viên chiếm tỉ lệ cao thứ 2 với 35,08%.

STT	Ngành/Chuyên ngành	Dưới 3 triệu		Từ 3 đến dưới 5 triệu		Từ 5 đến dưới 7 triệu		Từ 7 đến dưới 10 triệu		Trên 10 triệu		Tổng
		Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	
1	CNKTCT xây dựng (chuyên ngành XDDD&CN) và (CN Cấp thoát nước)	0	0,00%	0	0,00%	30	50,00%	6	10,00%	24	40,00%	60
2	Công nghệ sinh học	0	0,00%	0	0,00%	1	100,00%	0	0,00%	0	0,00%	1
3	CTXH & XHH	0	0,00%	0	0,00%	6	22,22%	10	37,04%	11	40,74%	27
4	Kế toán- Kiểm toán	0	0,00%	2	1,69%	16	13,56%	29	24,58%	71	60,17%	118
5	Kinh tế CN KTL	0	0,00%	6	18,75%	18	56,25%	6	18,75%	2	6,25%	32
6	Luật kinh tế & Luật	3	0,68%	74	16,86%	226	51,48%	75	17,08%	61	13,90%	439
7	NNA & NNA (CN Tiếng Anh thương mại)	0	0,00%	5	4,07%	12	9,76%	26	21,14%	80	65,04%	123
8	QTKD	0	0,00%	6	2,06%	89	30,58%	70	24,05%	126	43,30%	291
9	Tài chính Ngân hàng	0	0,00%	0	0,00%	1	6,67%	1	6,67%	13	86,67%	15
	Tổng	3	0,27%	93	8,41%	399	36,08%	223	20,16%	388	35,08%	1106

Sinh viên có mức thu nhập bình quân/tháng trên 10 triệu cao nhất ở ngành Tài chính ngân hàng với 86,67%, xếp sau đó là ngành Ngôn ngữ Anh với 65,04%.

Tuy nhiên, số sinh viên có mức thu nhập bình quân/tháng dưới 5 triệu cao nhất là ngành Kinh tế CN Kinh tế Luật với 18,75%. Điều này là hoàn toàn phù hợp vì đây là những sinh viên làm việc trong các tổ chức của nhà nước, mà hệ số lương và mức tiền lương nhà nước chi trả chưa cao.

d) Số liệu theo ngành học năm 2021

STT	Ngành/Chuyên ngành	Dưới 3 triệu		Từ 3 đến dưới 5 triệu		Từ 5 đến dưới 7 triệu		Từ 7 đến dưới 10 triệu		Trên 10 triệu		Tổng
		Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	
1	CNKTCT xây dựng (CN XDDD&CN)	3	0,28%	6	0,56%	16	1,49%	7	0,65%	23	2,15%	55
2	Công tác xã hội & XHH	1	0,09%	39	3,64%	33	3,08%	17	1,59%	52	4,86%	142
3	Kế toán	8	0,75%	26	2,43%	40	3,73%	18	1,68%	42	3,92%	134
4	Kinh tế CN KTL	0	0,00%	3	0,28%	16	1,49%	3	0,28%	13	1,21%	35
5	QTKD	9	0,84%	39	3,64%	59	5,51%	25	2,33%	81	7,56%	213
6	NNA	0	0,00%	9	0,84%	3	0,28%	6	0,56%	16	1,49%	34
7	Luật kinh tế & Luật	11	1,03%	119	11,11%	110	10,27%	33	3,08%	149	13,91%	422
8	Công nghệ sinh học	0	0,00%	0	0,00%	0	0,00%	0	0,00%	1	0,09%	1
9	TCNH	1	0,09%	4	0,37%	2	0,19%	0	0,00%	8	0,75%	15
10	Kinh tế chuyên ngành Quản lý công	3	0,28%	3	0,28%	2	0,19%	3	0,28%	9	0,84%	20
Tổng		36	3,36%	248	23,16%	281	26,24%	112	10,46%	394	36,79%	1071

4.5. MỨC ĐỘ PHÙ HỢP CỦA CÔNG VIỆC SO VỚI NGÀNH HỌC

a) Số liệu chung

Mức độ phù hợp của công việc so với chuyên ngành đã học	Năm 2023		Năm 2022		Năm 2021	
	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát (%)	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát (%)	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát (%)
Hoàn toàn không phù hợp	57	3,93%	104	9,40%	45	4,20%
Phù hợp ít	97	6,69%	56	5,06%	77	7,19%
Phù hợp trung bình	308	21,23%	166	15,01%	135	12,61%
Khá phù hợp	747	51,48%	412	37,25%	174	16,25%
Hoàn toàn phù hợp	242	16,68%	368	33,27%	640	59,76%
TỔNG CỘNG	1.451	100%	1.106	100%	1.071	100%

Sinh viên có mức độ khá phù hợp với ngành học chiếm tỷ lệ cao nhất là 51,48%. Lần lượt sau đó là sinh viên có mức độ phù hợp trung bình chiếm tỉ lệ 21,23% và hoàn toàn phù hợp với ngành học chiếm tỷ lệ cao thứ ba với 16,68% và sinh viên có mức độ không phù hợp với ngành học chiếm tỉ lệ 3,93%.

Sinh viên có mức độ hoàn toàn không phù hợp có tỉ lệ 4,20% năm 2021 tuy nhiên lại tăng lên khoảng 9,40% năm 2022 và giảm còn 3,93% năm 2023. Sinh viên có mức độ phù hợp ít từ 7,19% năm 2021 và giảm còn 5,06% năm 2022 nhưng lại tăng nhẹ vào năm 2023 với 6,69%. Sinh viên có mức độ phù hợp trung bình chiếm 12,61% năm 2021 nhưng tăng nhẹ lên 15,01% năm 2022 và tiếp tục tăng đạt 21,23% năm 2023. Sinh viên có mức độ hoàn toàn phù hợp đạt 59,76% năm 2021 nhưng lại giảm mạnh còn 33,27% năm 2022 và tiếp tục giảm còn 16,68% năm 2023.

b) Số liệu theo ngành học

Ngành/Chuyên ngành	Hoàn toàn không phù hợp		Phù hợp ít		Phù hợp trung bình		Khá phù hợp		Hoàn toàn phù hợp		Tổng
	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	
CNKTCT xây dựng (chuyên ngành XDDD&CN) và (CN Cấp thoát nước)	0	0,00%	2	5,88%	5	14,71%	17	50,00%	10	29,41%	34
CTXH & XHH	0	0,00%	6	5,71%	17	16,19%	45	42,86%	37	35,24%	105
Kế toán- Kiểm toán	1	0,72%	15	10,87%	37	26,81%	76	55,07%	9	6,52%	138
Kinh tế CN KTL	2	12,50%	0	0,00%	1	6,25%	11	68,75%	2	12,50%	16
Luật kinh tế & Luật	20	3,77%	18	3,39%	99	18,64%	280	52,73%	114	21,47%	531
NNA & NNA (CN Tiếng Anh thương mại)	18	6,19%	27	9,28%	88	30,24%	143	49,14%	15	5,15%	291
QTKD	11	3,55%	22	7,10%	59	19,03%	167	53,87%	51	16,45%	310
Tài chính Ngân hàng	5	19,23%	7	26,92%	2	7,69%	8	30,77%	4	15,38%	26
Tổng	57	3,93%	97	6,69%	308	21,23%	747	51,48%	242	16,68%	1451

Theo bảng số liệu trên, sinh viên tìm được việc làm khá phù hợp với ngành học là cao nhất chiếm tỉ lệ 51,48%. Trong đó, cao nhất là ngành Kinh tế CN KTL học chiếm tỉ lệ

68,75%, tiếp sau đó là ngành Kế toán – Kiểm toán với 55,07%; Quản trị kinh doanh với 53,87% và sát sao với 52,73% là ngành Luật kinh tế & Luật.

Xét về mức độ hoàn toàn phù hợp thì ngành Công tác xã hội & Xã hội học với 35,24% sinh viên đánh giá chiếm tỉ lệ cao nhất, tiếp đó là ngành CN KTCT xây dựng (chuyên ngành XDDD&CN) và (CN Cấp thoát nước) với 29,41%, Luật kinh tế & Luật chiếm 21,47%, ngành Quản trị kinh doanh với 16,45% và Tài chính Ngân hàng với 15,38%..

Ngành Tài chính - Ngân hàng là ngành chiếm tỉ lệ sinh viên có mức độ không phù hợp của ngành cao nhất với 19,23% và mức độ hoàn toàn phù hợp với 15,38% đứng thứ 5.

4.6. SINH VIÊN CHƯA CÓ VIỆC LÀM NHƯNG ĐANG ĐI HỌC TIẾP TỤC

Chương trình học	Năm 2023		Năm 2022		Năm 2021	
	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát (%)	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát (%)	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát (%)
Văn bằng 2	2	100,00%	4	44,44%	8	66,67%
Cao học	0	0,00%	5	55,56%	4	33,33%
TỔNG CỘNG	2	100%	9	100%	12	100%

Trong vòng 12 tháng sau khi tốt nghiệp có 2 sinh viên Tham gia khảo sát chưa có việc làm nhưng đang đi học tiếp tục. Trong đó 2 sinh viên này đều lựa chọn học thêm Văn Bằng 2.

4.7. LÝ DO SINH VIÊN CHƯA CÓ VIỆC LÀM

Trong năm 2023, lý do khiến nhiều sinh viên sau 1 năm tốt nghiệp mà chưa có việc làm là do vướng bận chuyện gia đình chiếm tỉ lệ 37,50%, cùng với đó là vì đã xin việc nhưng không phù hợp cũng chiếm 37,50%.

Lý do sinh viên chưa có việc làm	Năm 2023		Lý do sinh viên chưa có việc làm	Năm 2022		Năm 2021	
	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát (%)		Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát (%)	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát (%)
Đang tìm việc	1	12,50%	Tiếp tục đi học/chưa có ý định tìm việc	0	0,00%	12	57,14%
Chưa có việc làm phù hợp	3	37,50%	Đang xin việc nhưng chưa có kết quả	1	7,14%	0	0,00%

Có việc gia đình	3	37,50%	Đã xin việc nhưng không phù hợp	5	35,71%	1	4,76%
Khác	1	12,50%	Có việc gia đình nên chưa tìm việc	8	57,14%	8	38,10%
			Khác	0	0,00%	0	0,00%
TỔNG CỘNG	8	100%	TỔNG CỘNG	14	100%	21	100%

4.8. KẾT LUẬN

Qua kết quả khảo sát việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp hình thức ĐTTX và VLVH của Nhà Trường cho thấy, Trường Đại học Mở Tp. Hồ Chí Minh đã thiết kế những chương trình đào tạo phù hợp với thị trường lao động, chất lượng đào tạo theo hình thức ĐTTX và VLVH của Nhà Trường được các tổ chức, các nhà tuyển dụng công nhận, xã hội thừa nhận. Điều này thể hiện qua các khía cạnh như: Tỷ lệ sinh viên có việc làm sau khi tốt nghiệp là 99,45%, sinh viên có việc làm phù hợp với ngành học là 89,39%, sinh viên có thể học lên cao học và những chương trình học tập khác. Tuy nhiên, chỉ còn khoảng 0,55% sinh viên chưa có việc làm sau khi tốt nghiệp vì nhiều lý do khác nhau, trong đó có một phần lớn sinh viên chưa đi làm vì có chuyện gia đình (3/9 sinh viên), nhưng có tới 57 sinh viên chiếm 3,93% sinh viên có việc làm không phù hợp với ngành/chuyên ngành đào tạo. Đây là điểm nhà Trường cần nghiên cứu để nâng cao chất lượng đào tạo của mình đáp ứng hoàn toàn thị trường lao động.

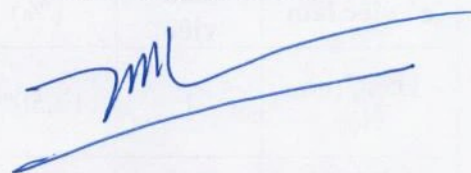
Đây là kết quả báo cáo khảo sát việc làm của sinh viên sau 1 năm tốt nghiệp hình thức đào tạo Từ xa và Vừa làm vừa học (tốt nghiệp năm 2022, khảo sát năm 2023) tại Trung tâm ĐT Từ Xa.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu (để báo cáo);
- Lưu: VT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Kim Phước